

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 48



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Quang	Chủ tịch
Ông Lê Như Linh	Thành viên
Bà Vũ Thị Tố Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Phước	Thành viên độc lập
Ông Vũ Chí Cường	Thành viên độc lập (Không còn là thành viên độc lập kể từ ngày 26 tháng 12 năm 2024)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Như Linh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Việt Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Chiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngọc Hiền	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167, đường Trung Kính, Phường Yên Hòa
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2025



Số: 0988 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam – CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Phan Ngọc Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1101-2023-001-1

Trương Thị Quyết

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3840-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167

Đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.980.558.720.344	29.041.954.766.360
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	11.564.348.565.017	8.439.697.613.959
1. Tiền	111		445.882.067.932	689.471.208.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.118.466.497.085	7.750.226.405.023
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	4.111.871.588.588	2.390.860.369.713
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.111.871.588.588	2.390.860.369.713
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.873.163.177.188	14.560.455.738.875
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.120.910.645.480	12.710.473.335.096
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	296.909.444.148	1.274.052.578.149
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	950.858.469.914	1.092.912.475.273
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(495.515.382.354)	(516.982.649.643)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.795.106.165.854	2.167.403.571.132
1. Hàng tồn kho	141		1.795.106.165.854	2.167.403.571.132
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		636.069.223.697	1.483.537.472.681
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	110.171.026.406	75.215.542.846
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		507.796.506.263	1.408.321.929.835
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	18.101.691.028	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		49.934.474.009.218	41.320.135.548.249
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		353.163.000	442.027.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	353.163.000	442.027.000
II. Tài sản cố định	220		24.321.200.716.711	26.401.678.076.837
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	24.269.762.261.846	26.362.420.358.359
- Nguyên giá	222		70.534.998.041.647	69.803.122.582.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(46.265.235.779.801)	(43.440.702.224.142)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	51.438.454.865	39.257.718.478
- Nguyên giá	228		119.562.949.947	103.936.732.947
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.124.495.082)	(64.679.014.469)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.758.833.869.004	9.031.969.199.854
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	19.758.833.869.004	9.031.969.199.854
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	766.206.340.227	959.549.465.097
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252		88.137.710.017	584.970.165.224
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		701.650.757.500	399.355.456.500
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.582.127.290)	(24.776.156.627)
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.087.879.920.276	4.926.496.779.461
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.404.662.737.999	4.223.720.717.432
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	76.335.415.657	76.335.415.657
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263	16	606.881.766.620	626.440.646.372
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		79.915.032.729.562	70.362.090.314.609

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		45.234.397.818.896	36.242.661.143.689
I. Nợ ngắn hạn	310		33.457.348.745.405	26.785.158.579.904
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	15.726.148.408.151	15.947.202.467.143
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	89.082.366.712	900.883.584
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	76.295.032.123	171.480.883.664
4. Phải trả người lao động	314		333.831.322.301	286.804.533.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.534.677.045.840	1.361.848.076.612
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.467.933.381.631	2.688.405.796.712
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	13.508.102.547.690	5.506.591.086.310
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23	553.193.180.684	717.886.349.870
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.085.460.273	104.038.502.413
II. Nợ dài hạn	330		11.777.049.073.491	9.457.502.563.785
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	491.146.032	548.807.593
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	9.151.300.727.761	7.172.278.203.632
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	4.444.869.270	3.163.733.986
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	2.506.592.715.754	2.163.968.976.771
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		114.219.614.674	117.542.841.803
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.680.634.910.666	34.119.429.170.920
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	34.680.634.910.666	34.119.429.170.920
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		23.418.716.000.000	23.418.716.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(274.807.025)	(274.807.025)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		225.720.372.645	225.720.372.645
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(191.305.728.000)	(191.305.728.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.426.081.342.778	4.039.359.698.763
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.130.274.841.945	3.922.654.507.752
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.020.307.986.842	2.884.290.565.455
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		1.109.966.855.103	1.038.363.942.297
7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.671.422.888.323	2.704.559.126.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		79.915.032.729.562	70.362.090.314.609

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167
đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,
Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	30.305.634.268.649	28.329.357.578.690
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		30.305.634.268.649	28.329.357.578.690
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	28.307.964.591.490	25.625.106.577.337
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.997.669.677.159	2.704.251.001.353
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	566.095.305.919	543.578.060.404
6. Chi phí tài chính	22	31	845.430.985.696	729.647.124.365
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		381.646.636.179	564.748.639.578
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		42.199.990.018	40.125.091.093
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	877.790.745.775	1.268.124.055.600
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-26)	30		882.743.241.625	1.290.182.972.885
10. Thu nhập khác	31	33	1.198.188.656.482	162.091.186.750
11. Chi phí khác	32	33	697.690.731.480	10.206.125.321
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	500.497.925.002	151.885.061.429
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.383.241.166.627	1.442.068.034.314
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	170.618.076.178	234.905.255.681
15. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	1.281.135.283	(75.779.362.785)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.211.341.955.166	1.282.942.141.418
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		1.111.588.278.970	1.038.363.942.297
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		99.753.676.196	244.578.199.121
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	475	352



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam, Số 167

đường Trung Kính, Phường Yên Hòa,

Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.383.241.166.627	1.442.068.034.314
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.818.161.656.247	2.808.755.417.224
Các khoản dự phòng	03	155.269.273.171	1.361.328.008.017
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	134.309.782.307	(10.629.794.921)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(589.872.207.051)	(677.768.954.037)
Chi phí lãi vay	06	381.646.636.179	564.748.639.578
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.282.756.307.480	5.488.501.350.175
Thay đổi các khoản phải thu	09	3.595.706.024.817	(3.490.895.796.955)
Thay đổi hàng tồn kho	10	391.856.285.030	(20.788.523.988)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.830.835.116.161)	6.224.780.469.427
Thay đổi chi phí trả trước	12	(215.897.504.127)	(3.961.662.981.705)
Tiền lãi vay đã trả	14	(450.679.477.899)	(522.534.500.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(258.708.324.717)	(219.902.057.214)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.180.000	2.980.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(170.392.290.184)	(145.379.967.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.343.815.084.239	3.352.120.971.355
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(9.792.927.471.645)	(6.312.368.226.884)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	2.475.517.704	124.902.823.533
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.452.391.588.588)	(3.071.237.790.416)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.727.580.369.713	2.330.189.206.873
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(30.000.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	541.882.196.054	473.105.817.414
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.973.380.976.762)	(6.485.408.169.480)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21.000.000.000	81.900.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	15.799.893.040.032	13.107.063.893.530
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5.934.383.983.944)	(9.503.032.107.523)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(132.353.448.916)	(365.053.044.540)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.754.155.607.172	3.320.878.741.467
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	3.124.589.714.649	187.591.543.342
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.439.697.613.959	8.251.731.998.519
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	61.236.409	374.072.098
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	11.564.348.565.017	8.439.697.613.959



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập



Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng



Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam theo Quyết định số 1795/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Công ty mẹ của Tổng Công ty). Công ty TNHH MTV – Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1468/QĐ-DKVN ngày 17 tháng 5 năm 2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 0102276173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2007.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 7 năm 2018 với vốn điều lệ là 23.418.716.000.000 VND theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 01 tháng 7 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Tổng Công ty có Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (thay đổi lần thứ 16) ngày 07 tháng 9 năm 2023.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 12 năm 2018 và chính thức giao dịch từ ngày 14 tháng 01 năm 2019 với mã chứng khoán là POW.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.156 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.065).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

Sản xuất điện năng; Kinh doanh, bán điện công nghiệp, tiêu dùng; Quản lý, vận hành các nhà máy điện; Dịch vụ đào tạo các khóa học ngắn hạn, chuyên đề về một số lĩnh vực trong công nghiệp; Dịch vụ cung cấp lao động có tay nghề trong vận hành, bảo dưỡng các nhà máy điện, các cơ sở công nghiệp; Lắp đặt hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Cung cấp dịch vụ quản lý cho các dự án điện, dịch vụ tư vấn cho các công trình điện; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Xây dựng các nhà máy điện, các công trình trong ngành điện; Xây dựng, phát triển cơ sở hạ tầng điện năng, lưới điện trung thế, hạ thế; Đầu tư xây dựng các dự án điện độc lập; Xây dựng, phát triển, quản lý thực hiện các dự án CDM điện năng sạch; Dịch vụ mua sắm các hệ thống điện tại các công trình xây dựng; Buôn bán thiết bị vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin; Cung cấp giải pháp giảm phát khí nhà kính được chứng nhận (CERs) của các dự án điện năng; Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ công nghệ mới vào việc đầu tư phát triển các dự án điện, sử dụng năng lượng như: Điện sức gió, điện mặt trời, điện nguyên tử; Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật, vận hành, đào tạo nguồn nhân lực quản lý vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng phục vụ sản xuất kinh doanh điện; Cho thuê phương tiện vận tải, cầu, kéo; Kinh doanh các sản phẩm tro, xỉ, phế liệu; Xuất nhập khẩu năng lượng, nguyên vật liệu, thiết bị, vật tư, phụ tùng cho sản xuất, kinh doanh điện; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Tổng Công ty kinh doanh.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh và vận hành các nhà máy điện đã phát điện thương mại là Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 tỉnh Cà Mau, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhơn Trạch 2 tỉnh Đồng Nai, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 tỉnh Hà Tĩnh, Nhà máy Thủy điện Hủa Na tỉnh Nghệ An và Nhà máy Thủy điện Đakdrinh tỉnh Quảng Ngãi. Tổng Công ty có các dự án đầu tư nhà máy điện đang trong quá trình xây dựng cơ bản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Công ty Cung ứng Nhiên liệu Điện lực Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP - Ban Quản lý Dự án điện;
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	Quảng Ngãi	95,27%	95,27%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na	Nghệ An	80,72%	80,72%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Đồng Nai	59,37%	59,37%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa nhà máy điện
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	Hà Nội	46,01%	51,00%	Sản xuất điện
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Yên Bái	44,07%	44,07%	Sản xuất điện
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Quảng Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất điện

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Công ty dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ thời điểm khoản đầu tư không còn là công ty liên kết. Nếu khoản đầu tư còn lại trong công ty liên kết trở thành tài sản tài chính thông thường, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý và được coi là giá trị gốc tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Phần chênh lệch của giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, hoặc công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tối đa không quá 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, ngoại trừ nguyên vật liệu là than và dầu dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ. Giá gốc của hàng tồn kho được xác

định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình chủ yếu bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất, quyền sử dụng đất lâu dài không phải

trích khấu hao. Phần mềm máy tính và tài sản vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 năm đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị và các chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước chủ yếu bao gồm khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng, chi phí nhiên liệu khí trả trước theo Hợp đồng mua bán khí cho các nhà máy điện, chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 2, phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo và các khoản chi phí trả trước khác.

Khoản trả trước tiền bảo hiểm tài sản và vận hành các nhà máy điện được ghi nhận khi phát sinh theo hợp đồng bảo hiểm và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời hạn bảo hiểm.

Khoản chi phí sửa chữa tài sản được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian của hợp đồng sửa chữa, bảo dưỡng dài hạn đã ký kết.

Khoản trả trước tiền thuê đất, tiền thuê văn phòng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với thời hạn thuê trả trước.

Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành các nhà máy điện trả trước theo hợp đồng mua bán khí được tính dựa vào phần chênh lệch giữa chi phí mua khí theo cam kết lượng khí nhận tối thiểu và chi phí mua khí thực tế dưới mức cam kết. Chi phí này sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với lượng khí nhận trong tương lai theo thời hạn quy định trên hợp đồng.

Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhon Trạch 2 và phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 11.

Các khoản chi phí trả trước khác là các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được xác định trên cơ sở thuần (sau khi đã trừ dự phòng giảm giá) của các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng

không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí trích trước khác là chi phí chưa chi nhưng được ước tính và ghi nhận vào chi phí trong năm.

Chi phí lãi vay phải trả được ghi nhận trên cơ sở gốc vay và lãi suất vay.

Các khoản chi phí phải trả khác là các chi phí khác đã phát sinh trong năm nhưng chưa nhận được hóa đơn từ nhà cung cấp.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa lớn các nhà máy điện của Tổng Công ty được ghi nhận trong năm dựa theo dự toán/khái toán đã lập hoặc hợp đồng sửa chữa lớn dài hạn đã ký với nhà thầu, phù hợp với thực tế hoạt động và chu kỳ sửa chữa lớn của từng nhà máy điện.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hết 70% trong vòng 5 năm kể từ khi trích lập quỹ, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên số tiền quỹ còn lại và phần lãi trả chậm phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, dựa trên tình hình sử dụng quỹ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định không trích lập thêm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là số dư Quỹ tại Tổng Công ty.

Phân phối quỹ và phân chia cổ tức

Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và khoản chia cổ tức cho các Cổ đông được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty theo Điều lệ và đề xuất của Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Số liệu sau cùng liên quan đến việc phân phối các quỹ và chia cổ tức nêu trên từ lợi nhuận sau thuế hàng năm sẽ được các cổ đông phê duyệt trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện quốc gia.

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakđrinh và tỷ giá trong phương án giá điện của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Nhà máy thủy điện Đakđrinh được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.871.174.027	1.894.126.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	444.010.893.905	687.577.082.754
Các khoản tương đương tiền (ii)	11.118.466.497.085	7.750.226.405.023
	11.564.348.565.017	8.439.697.613.959

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 285.059.731 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 251.019.586 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 3%/năm đến 4,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,9%/năm đến 6%/năm). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tiền gửi ngân hàng của Tổng Công ty bao gồm 3.800.000.000 VND là tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588	2.390.860.369.713	2.390.860.369.713
	4.111.871.588.588	4.111.871.588.588	2.390.860.369.713	2.390.860.369.713

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,5%/năm đến 9,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm 26.117.790.416 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 29.917.790.416 VND) là tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được giao dịch trở lại trong tương lai khi có những quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số dư là 25.450.811.811 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 49.424.839.297 VND) đang được dùng để đảm bảo cho việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho các khoản vay dài hạn của Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na (Công ty con của Tổng Công ty) (xem Thuyết minh số 22).

b. Đầu tư tài chính dài hạn

b.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Giá trị đầu tư vào các công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (*)	-	495.037.908.164
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	62.112.391.751	60.769.603.123
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	26.025.318.266	29.162.653.937
	88.137.710.017	584.970.165.224

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến không còn là công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty giảm từ 20,16% tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 xuống 15,49% từ ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Chi tiết điều chỉnh khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá gốc	Điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	32.887.500.000	29.224.891.751	62.112.391.751
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	30.000.000.000	(3.974.681.734)	26.025.318.266
	62.887.500.000	25.250.210.017	88.137.710.017

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Điện khí LNG Quảng Ninh	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ

b2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến (ii)	302.295.301.000	-		-	-	
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào (ii)	317.549.656.500	-		317.549.656.500	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 (ii)	29.341.800.000	5.114.466.414		29.341.800.000	6.313.919.564	
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	28.222.000.000	-	63.781.720.000	28.222.000.000	-	69.990.560.000
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí (ii)	18.202.000.000	18.202.000.000		18.202.000.000	18.202.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (ii)	5.040.000.000	-		5.040.000.000	-	
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí (ii)	1.000.000.000	265.660.876		1.000.000.000	260.237.063	
	701.650.757.500	23.582.127.290		399.355.456.500	24.776.156.627	

- (i) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định căn cứ vào giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn UPCOM tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.
- (ii) Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	11.114.916.041.206	12.645.962.049.315
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.045.661.156.767	12.612.168.356.012
Các khách hàng khác	69.254.884.439	33.793.693.303
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	5.994.604.274	64.511.285.781
	11.120.910.645.480	12.710.473.335.096

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	296.056.444.148	1.274.022.578.149
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	122.000.000.000	90.000.000.000
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	22.086.827.297	402.521.777.851
Tập đoàn Samsung C&T	-	678.811.288.850
Các đối tượng khác	151.969.616.851	781.500.800.298
b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	853.000.000	30.000.000
	296.909.444.148	1.274.052.578.149

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu Tổng Công ty Bảo hiểm PVI tiền bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	512.170.683.046	-
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	218.489.976.676	218.489.976.676
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	106.710.034.826	108.174.402.912
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (iii)	37.125.420.145	1.271.867.947
Phải thu tiền vượt hạn mức trong việc hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	24.191.439.776	24.329.767.545
Phải thu Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch (ii)	14.723.819.723	20.217.829.253
Phải thu liên quan đến các chi phí sửa chữa Tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	-	690.292.817.922
Phải thu ngắn hạn khác	37.447.095.722	30.135.813.018
	950.858.469.914	1.092.912.475.273
Trong đó:		
Phải thu khác ngắn hạn các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 38)	755.627.861.626	247.728.290.352
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	353.163.000	442.027.000
	353.163.000	442.027.000

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 218.489.976.676 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 218.489.976.676 VND) phản ánh khoản phải thu phần giá trị Sân phân phối 500 kV phân bổ cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 đã bàn giao về Tập đoàn theo Nghị quyết số 8642/NQ-DKVN ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận nhận lại giá trị tài sản Sân phân phối 500kV mà Trung tâm Điện lực Vũng Áng đã chuyển giao cho Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (nay là Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP) tại Nghị quyết số 753/NQ-DKVN ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (ii) Phải thu Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 14.723.819.723 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20.217.829.253 VND) chủ yếu phản ánh khoản phải thu chi phí hoạt động của Ban Chuẩn bị Sản xuất Vũng Áng 1 và chi phí đào tạo học viên Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.
- (iii) Chủ yếu phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí (Công ty con của Tổng Công ty) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số tiền là 35.538.052.023 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 0 VND) được dùng để cầm cố và đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng này (như trình bày tại Thuyết minh số 22).

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được	Giá gốc	Dự phòng	VND Giá trị có thể thu hồi được
Giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc khó có khả năng thu hồi						
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	539.049.164.727	467.215.114.874	71.834.049.853	652.464.320.898	481.379.293.897	171.085.027.001
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.000.000.000	14.000.000.000	-	19.494.009.530	19.494.009.530	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Dự án Điện lực Dầu khí	4.527.441.404	4.527.441.404	-	7.860.374.881	7.860.374.881	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Trung	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000	7.045.317.471	6.646.026.471	399.291.000
Các đối tượng khác	5.408.498.106	3.126.799.605	2.281.698.501	1.602.944.864	1.602.944.864	-
	570.030.421.708	495.515.382.354	74.515.039.354	688.466.967.644	516.982.649.643	171.484.318.001

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ đi giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.768.299.590.246	-	2.140.051.387.768	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	22.693.378.624	-	26.017.241.988	-
Công cụ, dụng cụ	4.113.196.984	-	1.334.941.376	-
	1.795.106.165.854	-	2.167.403.571.132	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Bảo hiểm tài sản và vận hành Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1	65.674.608.364	37.054.192.777
Bảo hiểm vận hành các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2	16.526.044.974	16.013.744.895
Bảo hiểm vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 1	9.704.479.466	9.052.166.332
Bảo hiểm vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	4.749.424.813	4.695.744.261
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.516.468.789	8.399.694.581
	110.171.026.406	75.215.542.846
b. Dài hạn		
Chi phí nhiên liệu khí của các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (i)	2.709.596.781.510	2.463.269.801.373
Chi phí nhiên liệu khí của Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 (ii)	1.039.511.914.882	1.039.511.914.882
Chi phí đại tu nhà máy điện tại 100.000 EOH Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 chờ phân bổ (iii)	301.702.397.469	369.372.939.389
Chi phí sửa chữa tài sản	144.442.756.229	139.662.031.102
Phí thanh toán lần đầu Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính giai đoạn 100.000 EOH tiếp theo (iv)	137.131.381.946	141.655.867.430
Tiền thuê đất	32.618.549.034	34.309.772.836
Chi phí thuê văn phòng	20.980.465.005	21.608.309.349
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	3.352.747.068	3.705.667.812
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.325.744.856	10.624.413.259
	4.404.662.737.999	4.223.720.717.432

- (i) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu Lượng khí nhận tối thiểu ("LKNTT") được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 5164/HĐ-DKVN ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN"). Trong năm hợp đồng 2021, sản lượng điện phát của Tổng Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ nhận LKNTT theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, Tổng Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVN số tiền tương ứng với lượng khí bằng LKNTT trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm ("lượng khí trả trước"). Tổng Công ty sẽ có quyền nhận từ PVN một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng năm (05) năm kể từ năm 2021 mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng sẽ sử dụng được toàn bộ lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Tổng Công ty.
- (ii) Khoản chi phí nhiên liệu khí vận hành Nhà máy điện Nhơn Trạch 2 trả trước theo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí được quy định tại Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KHTH-PVPOWER NT2/B4 ngày 06 tháng 4 năm 2010 và theo biên bản hợp, phụ lục hợp đồng bổ sung giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP ("PVGas"). Trong

một số tháng, sản lượng điện phát của Công ty không đủ để đảm bảo nghĩa vụ bao tiêu nhiên liệu khí theo quy định tại Hợp đồng mua bán khí, tuy nhiên Công ty vẫn có nghĩa vụ phải trả cho PVGas số tiền tương ứng với lượng khí bằng lượng khí tối thiểu năm trừ đi lượng khí thực tế tiêu thụ trong năm (“lượng khí trả trước”). Công ty sẽ có quyền nhận từ PVGas một lượng khí tương đương lượng khí trả trước trong vòng bốn (04) năm kể từ năm phát sinh và có thể khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu mà không phải chịu bất kỳ một chi phí nào khác, việc áp dụng khấu trừ bằng khí nhận trước trong bất kỳ một năm nào sẽ không vượt quá 15% lượng khí bao tiêu của năm đó. Tiền khí trả trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được PVGas ưu tiên khấu trừ vào nghĩa vụ bao tiêu trong năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đánh giá sẽ sử dụng được lượng khí trả trước để tham gia vào quá trình sản xuất điện của Công ty.

- (iii) Chi phí đại tu Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 tại 100.000 giờ vận hành EOH phát sinh khi nhà máy đạt đến 100.000 giờ vận hành EOH và Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) phải thực hiện việc đại tu định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật. Theo đó, chi phí đại tu này được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 33.333 giờ vận hành EOH cho mỗi tổ máy tiếp theo.
- (iv) Phí thanh toán lần đầu theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/ Siemes Energy Limited Company ký ngày 28 tháng 7 năm 2023. Theo đó, phí thanh toán lần đầu được ghi nhận và phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy.

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	18.208.585.844.073	48.887.334.549.569	332.470.279.043	237.747.214.982	2.136.984.694.834	69.803.122.582.500
Mua sắm mới	470.164.102.975	181.408.450.678	7.008.585.434	17.473.446.499	1.196.549.374	677.251.134.960
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	17.987.297.154	38.964.161.376	-	4.466.101.270	-	61.417.559.800
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.051.542.500)	(3.144.246.398)	(2.737.880.848)	-	(6.933.669.746)
Phân loại lại	-	(4.080.000.000)	8.582.361.454	(4.502.361.454)	-	-
Tăng/(giảm) khác	141.620.456	(1.186.324)	-	-	-	140.434.132
Số dư cuối năm	18.696.878.864.658	49.102.574.432.799	344.916.979.533	252.446.520.449	2.138.181.244.208	70.534.998.041.647
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	8.563.800.626.159	33.700.768.248.915	276.749.018.333	186.103.004.534	713.281.326.201	43.440.702.224.142
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	796.197.373.408	1.895.869.553.861	13.238.316.637	19.315.326.671	89.967.858.883	2.814.588.429.460
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	14.321.325.542	-	1.313.059.016	547.350.529	-	16.181.735.087
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.051.542.500)	(3.144.246.398)	(2.734.562.666)	-	(6.930.351.564)
Phân loại lại	-	(3.495.999.942)	3.514.490.132	(18.490.190)	-	-
Tăng khác	509.071.783	162.314.801	-	22.356.092	-	693.742.676
Số dư cuối năm	9.374.828.396.892	35.592.252.575.135	291.670.637.720	203.234.984.970	803.249.185.084	46.265.235.779.801
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	9.644.785.217.914	15.186.566.300.654	55.721.260.710	51.644.210.448	1.423.703.368.633	26.362.420.358.359
Tại ngày cuối năm	9.322.050.467.766	13.510.321.857.664	53.246.341.813	49.211.535.479	1.334.932.059.124	24.269.762.261.846

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 16.159.131.515.835 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 15.858.480.003.582 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản cố định hữu hình của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 với giá trị còn lại là 15.393.001.865.875 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 16.825.347.935.269 VND) đã được thế chấp cho Bộ Tài chính để nhận được bảo lãnh của Bộ Tài chính liên quan đến việc bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản cố định hữu hình khác với giá trị còn lại là 6.466.851.071.946 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 7.045.473.611.423 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	31.410.888.593	72.421.344.354	104.500.000	103.936.732.947
Mua sắm mới	-	16.228.217.000	-	16.228.217.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(117.000.000)	-	(117.000.000)
Giảm khác	-	(485.000.000)	-	(485.000.000)
Số dư cuối năm	31.410.888.593	88.047.561.354	104.500.000	119.562.949.947
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	2.214.178.955	62.360.335.514	104.500.000	64.679.014.469
Trích khấu hao vào chi phí trong năm	276.773.923	3.296.452.864	-	3.573.226.787
Khấu hao của tài sản phục vụ xây dựng cơ bản dở dang	-	474.253.826	-	474.253.826
Thanh lý, nhượng bán	-	(117.000.000)	-	(117.000.000)
Giảm khác	-	(485.000.000)	-	(485.000.000)
Số dư cuối năm	2.490.952.878	65.529.042.204	104.500.000	68.124.495.082
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	29.196.709.638	10.061.008.840	-	39.257.718.478
Tại ngày cuối năm	28.919.935.715	22.518.519.150	-	51.438.454.865

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 60.560.540.737 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 57.812.088.237 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại là 2.163.525.149 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2.440.299.072 VND) đã được thế chấp để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 22).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	9.031.969.199.854	935.634.370.310
Phát sinh trong năm	11.368.366.610.306	8.540.494.731.797
Kết chuyển sang tài sản cố định	(61.417.559.800)	(48.541.419.961)
Ghi nhận vào chi phí trả trước hoặc chi phí	(101.736.320.965)	(251.341.965.881)
Giảm khác	(478.348.060.391)	(144.276.516.411)
Số cuối năm	19.758.833.869.004	9.031.969.199.854

Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (i)	18.703.166.085.690	8.096.116.923.950
Dự án trụ sở làm việc của Tổng Công ty (ii)	548.905.938.640	494.224.797.136
Sửa chữa định kì các nhà máy điện	402.435.996.797	356.919.107.178
Nhà máy Thủy điện Hủa Na	54.008.334.976	31.185.630.977
Dự án Tiểu khu 2 tại Nhơn Trạch	25.703.457.197	25.703.457.197
Các dự án khác	24.614.055.704	27.819.283.416
	19.758.833.869.004	9.031.969.199.854

- (i) Phản ánh chi phí Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Thông tin chi tiết về Dự án được trình bày tại Thuyết minh số 37.
- (ii) Phản ánh chi phí đầu tư trụ sở làm việc của Tổng Công ty theo Hợp đồng số 92/2022/HĐ/PVP-DLC-AN về mua bán Công trình Xây dựng - Tòa nhà văn phòng DLC tại Lô C, ô đất 1.14 - HH, tuyến phố Láng Hạ - Thanh Xuân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu và lợi ích của Tổng Công ty phát sinh từ hợp đồng này được sử dụng để bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (xem Thuyết minh số 22).

Trong năm, tổng chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 621.998.594.955 VND (năm 2023: 81.249.254.912 VND).

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	76.335.415.657	76.335.415.657
	76.335.415.657	76.335.415.657

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.444.869.270	3.163.733.986
	4.444.869.270	3.163.733.986

16. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn phản ánh giá trị vật tư dự phòng sửa chữa theo yêu cầu kỹ thuật tại Nhà máy điện Nhơn Trạch 1, Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và Nhà máy Thủy điện Hòa Bình.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.868.211.430.293	3.868.211.430.293	2.529.860.805.119	2.529.860.805.119
Tập đoàn Samsung C&T	1.157.491.072.304	1.157.491.072.304	729.131.176.221	729.131.176.221
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	890.424.236.375	890.424.236.375	262.131.657.272	262.131.657.272
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	669.737.859.004	669.737.859.004	728.485.049.095	728.485.049.095
Công ty Cổ phần Tổng công ty Phát triển năng lượng Nghệ An	181.200.000.000	181.200.000.000	-	-
Siemens Energy Global GmbH & Co. KG	90.148.277.384	90.148.277.384	184.739.861.336	184.739.861.336
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.040.217.390	62.040.217.390	94.619.629.221	94.619.629.221
Các nhà cung cấp khác	817.169.767.836	817.169.767.836	530.753.431.974	530.753.431.974
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	11.857.936.977.858	11.857.936.977.858	13.417.341.662.024	13.417.341.662.024
	15.726.148.408.151	15.726.148.408.151	15.947.202.467.143	15.947.202.467.143

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Các đối tượng khác	3.135.128.028	900.883.584
b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	85.947.238.684	-
	89.082.366.712	900.883.584

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	18.101.690.974	18.101.690.974
Thuế khác	-	-	54	54
	-	-	18.101.691.028	18.101.691.028
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	42.199.302.380	582.229.174.397	610.474.278.024	13.954.198.753
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.990.648.044	170.618.923.907	240.606.633.743	28.002.938.208
Thuế tài nguyên	13.016.725.786	164.321.519.254	167.584.586.966	9.753.658.074
Thuế thu nhập cá nhân	7.640.146.797	72.479.006.893	67.428.679.608	12.690.474.082
Thuế xuất nhập khẩu	-	28.108.064.704	28.108.064.704	-
Các khoản thuế, phí khác	10.634.060.657	149.666.771.657	148.407.069.308	11.893.763.006
	171.480.883.664	1.167.423.460.812	1.262.609.312.353	76.295.032.123

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí nhiên liệu khí (i)	1.224.032.786.438	1.004.114.947.821
Chi phí lãi vay	175.194.450.163	160.943.364.390
Chi phí bảo trì (ii)	103.765.594.429	145.121.600.891
Chi phí bảo hiểm vận hành nhà máy	4.081.076.035	7.045.007.000
Chi phí thuế, phí bảo lãnh cho các khoản vay	2.749.579.615	2.838.648.688
Chi phí nhãn hiệu	2.727.109.462	5.885.041.709
Chi phí phải trả khác	22.126.449.698	35.899.466.113
	1.534.677.045.840	1.361.848.076.612

- (i) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 phản ánh chi phí trích trước nhiên liệu khí phải trả theo các hợp đồng mua khí cho các nhà máy điện nhưng chưa nhận được hóa đơn.
- (ii) Chi phí bảo trì được trích theo các hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính các nhà máy điện giai đoạn 100.000 giờ vận hành EOH tiếp theo cho mỗi tổ máy được ký giữa Tổng Công ty và công ty con với liên danh Siemens Energy Global GmbH & Co. KG/Siemens Energy Limited Company.

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	1.352.456.971.573	2.292.900.339.410
Phải trả cổ tức cho cổ đông	13.248.342.493	12.043.260.146
Phải trả về cổ phần hóa	7.986.764.525	7.354.964.525
Phải trả ngắn hạn khác	94.241.303.040	376.107.232.631
	1.467.933.381.631	2.688.405.796.712
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (trình bày tại Thuyết minh số 38)	1.353.225.245.305	2.573.645.569.208
b. Dài hạn		
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	491.146.032	548.807.593
	491.146.032	548.807.593

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm:

- Lợi nhuận sau thuế có nguồn gốc từ khoản chênh lệch tỷ giá của hợp đồng mua bán điện Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 năm 2016 và 2017 trong giai đoạn Tổng Công ty chưa chính thức chuyển sang công ty cổ phần (do Công ty mẹ - Tập đoàn dầu khí Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ) phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền là 1.028.174.152.403 VND, theo hướng dẫn của Công văn số 13683/BTC-TCĐN ngày 06 tháng 11 năm 2020 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính.
- Lợi nhuận sau thuế phải nộp về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phát sinh thêm cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền là 324.282.819.170 VND theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2024 do Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt.

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a. Ngắn hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm) Tăng/(Giảm) chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	4.866.011.818.478	4.866.011.818.478	27.243.032.426.977	(19.744.709.500.083)	(17.894.264.191)	12.346.440.481.181
Vay dài hạn đến hạn trả	640.579.267.832	640.579.267.832	1.242.819.569.037	(745.563.827.832)	23.827.057.472	1.161.662.066.509
	5.506.591.086.310	5.506.591.086.310	28.485.851.996.014	(20.490.273.327.915)	5.932.793.281	13.508.102.547.690

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank (i)	5.132.563.956.987	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quang Minh (ii)	1.778.426.882.399	1.368.583.129.130
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	1.565.837.719.739	1.941.861.647.204
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (ii)	1.178.916.213.927	399.074.363.492
Ngân hàng TNHH Bank of China (Hong Kong) (ii)	908.000.000.000	554.219.561.057
Ngân hàng Citibank (ii)	729.214.726.961	217.779.352.393
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (ii)	528.479.398.332	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (ii)	300.000.000.000	169.224.588.409
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (ii)	225.001.582.836	115.269.176.793
	12.346.440.481.181	4.866.011.818.478

(i) Phản ánh khoản vay với hạn mức 300 triệu USD để tài trợ Dự án Nhà máy điện khí Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm. Số dư khoản vay này tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 khoảng 203 triệu USD, tương đương 5.132.563.956.987 VND.

Tháng 7 năm 2024, Tổng Công ty cũng đã ký hợp đồng vay với hạn mức 521,5 triệu USD do Swiss Export Risk Insurance (SERV) và Korea Trade Insurance Corporation (K-SURE) bảo hiểm với bên cho vay ban đầu là Ngân hàng Citibank và Ngân hàng ING Bank với mục đích chính là để tài trợ cho Dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 và trả nợ gốc cho khoản vay nêu trên với các ngân hàng này. Hiện tại các bên đang trong quá trình thực hiện các điều kiện tiên quyết để giải ngân khoản vay.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty và các công ty con được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động. Thời hạn các khoản vay từ 01 tháng đến dưới 12 tháng, lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc định kỳ hàng tháng, gốc được trả vào ngày đáo hạn. Khoản vay không có tài sản bảo đảm.

b. Dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	(Giảm)	VND Tăng/(Giảm) chênh lệch tỷ giá	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	7.812.857.471.464	7.812.857.471.464	3.138.354.242.740	(771.168.113.546)	132.919.193.612	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270
	7.812.857.471.464	7.812.857.471.464	3.138.354.242.740	(771.168.113.546)	132.919.193.612	10.312.962.794.270	10.312.962.794.270
Trong đó:							
Số phải trả trong vòng 12 tháng	640.579.267.832	640.579.267.832				1.161.662.066.509	1.161.662.066.509
Số phải trả sau 12 tháng	7.172.278.203.632	7.172.278.203.632				9.151.300.727.761	9.151.300.727.761

(i) Chi tiết số dư các khoản vay dài hạn theo ngân hàng như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Singapore	4.847.167.482.843	2.361.838.380.417
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.150.648.634.702	2.669.824.174.557
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	1.108.933.036.144	1.220.082.100.058
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	734.174.000.000	815.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	290.261.091.185	369.242.398.159
Ngân hàng HSBC USA New York	81.550.872.767	181.892.037.683
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	74.776.864.818	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	25.450.811.811	42.317.534.875
Ngân hàng TMCP An Bình	-	124.984.560.000
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	-	27.676.285.715
	10.312.962.794.270	7.812.857.471.464
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.161.662.066.509	640.579.267.832
Số phải trả sau 12 tháng	9.151.300.727.761	7.172.278.203.632

Các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty và công ty con được giải ngân bằng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để phục vụ đầu tư các dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy điện. Các khoản vay này được Tổng Công ty và công ty con vay dưới hình thức tín chấp, được bên thứ 3 bảo lãnh hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty và công ty con.

Các khoản vay được phân loại theo đồng tiền giải ngân như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay bằng USD	4.928.718.355.610	2.543.730.418.100
Vay bằng VND	5.384.244.438.660	5.269.127.053.364
	10.312.962.794.270	7.812.857.471.464

Các khoản vay dài hạn được phân loại theo loại hình bảo đảm như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Bảo lãnh của bên thứ ba (Bộ Tài chính)	81.550.872.767	181.892.037.684
Tín chấp	5.816.861.400.114	4.050.593.629.118
Bảo đảm bằng tài sản	4.414.550.521.389	3.580.371.804.662
	10.312.962.794.270	7.812.857.471.464

Các khoản vay của Tổng Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Các khoản vay được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	10.312.962.794.270	7.812.857.471.464
	10.312.962.794.270	7.812.857.471.464

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.161.662.066.509	640.579.267.832
Trong năm thứ hai	1.135.016.183.436	855.289.996.307
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.310.939.305.632	2.564.412.733.205
Sau năm năm	4.705.345.238.693	3.752.575.474.120
	10.312.962.794.270	7.812.857.471.464
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.161.662.066.509	640.579.267.832
Số phải trả sau 12 tháng	9.151.300.727.761	7.172.278.203.632

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, dự phòng phải trả phản ánh chi phí bảo trì, sửa chữa lớn được Tổng Công ty trích trước cho Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2, Nhà máy điện Nhơn Trạch 1 và Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1, cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.881.855.326.641	1.938.818.690.837
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	566.021.145.074	1.202.006.799.358
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(388.090.575.277)	(258.970.163.554)
Số cuối năm	3.059.785.896.438	2.881.855.326.641

Chi tiết:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự phòng phải trả ngắn hạn	553.193.180.684	717.886.349.870
Dự phòng phải trả dài hạn	2.506.592.715.754	2.163.968.976.771
	3.059.785.896.438	2.881.855.326.641

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	3.643.183.139.192	3.420.458.998.695	2.764.952.526.830	33.281.450.502.337
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-1.038.363.942.297	244.578.199.121	1.282.942.141.418
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	396.176.559.571	(396.176.559.571)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	-	(153.061.259.069)	(17.904.893.506)	(170.966.152.575)
Nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	81.900.000.000	81.900.000.000
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(367.690.547.917)	(367.690.547.917)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	1.275.001.243	(1.275.001.243)	-
Tăng/(Giảm) khác	-	-	-	-	-	11.794.384.157	(1.156.500)	11.793.227.657
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.039.359.698.763	3.922.654.507.752	2.704.559.126.785	34.119.429.170.920
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-1.111.588.278.970	99.753.676.196	1.211.341.955.166
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	-	-	386.721.644.015	(386.721.644.015)	-	-
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng viên chức quản lý (i)	-	-	-	-	-	(214.401.831.301)	(17.122.349.703)	(231.524.181.004)
Phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung giai đoạn Công ty TNHH MTV (ii)	-	-	-	-	-	(284.118.912.232)	-	(284.118.912.232)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(134.133.414.578)	(134.133.414.578)
Nhận thêm vốn góp trong năm	-	-	-	-	-	-	21.000.000.000	21.000.000.000
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	(1.627.201.809)	1.627.201.809	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	(17.098.355.420)	(4.261.352.186)	(21.359.707.606)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	23.418.716.000.000	(274.807.025)	225.720.372.645	(191.305.728.000)	4.426.081.342.778	4.130.274.841.945	2.671.422.888.323	34.680.634.910.666

- (i) Theo phương án phân phối lợi nhuận đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Tổng Công ty và các công ty con đã trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước.
- (ii) Theo Quyết định số 1427/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 03 năm 2024 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận phát sinh bổ sung cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty đã phân phối lợi nhuận còn phải trả phát sinh cho giai đoạn này về Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16 ngày 07 tháng 09 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 23.418.716.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp tại ngày cuối năm		Vốn đã góp tại ngày đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94	18.721.414.770.000	79,94
Các cổ đông khác	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06	4.697.301.230.000	20,06
	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100	23.418.716.000.000	100

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.341.871.600</i>	<i>2.341.871.600</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.341.871.600	2.341.871.600
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>2.341.871.600</i>	<i>2.341.871.600</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 36/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2024, Đại hội Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua việc không chi trả cổ tức năm 2023. Lợi nhuận năm 2023 được phân phối cho Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý.

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại

Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	127.935,71	569.172,49
Đồng Euro (EUR)	164,06	208,06

Tài sản thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	5.159.381.773	2.241.698.202
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	20.637.527.091	8.966.792.806
Trên năm năm	103.187.635.454	47.075.662.234
	128.984.544.318	58.284.153.242

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê đất được ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa để thực hiện dự án Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4.

Vật tư nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, theo Hợp đồng bảo trì, sửa chữa dài hạn thiết bị chính Nhà máy Điện Tuabin khí Chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện Lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) nhận giữ hộ một số vật tư phụ tùng thuộc sở hữu của nhà thầu Siemens Energy Global GmbH nhằm mục đích phục vụ cho nhu cầu bảo trì bảo dưỡng của nhà máy. Các vật tư này sẽ được quyết toán sau thời điểm kết thúc hợp đồng sửa chữa dài hạn đã được ký kết với Công ty.

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh điện. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cần phải trình bày. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27 và số 28.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Các nhà máy sản xuất điện và các khách hàng mua điện của Tổng Công ty đều hoạt động trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cần phải trình bày.

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán điện	30.158.580.366.474	28.253.679.126.675
Doanh thu cung cấp dịch vụ	104.219.140.753	75.678.452.015
Doanh thu khác	42.834.761.422	-
	30.305.634.268.649	28.329.357.578.690
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 38)	204.394.888.833	246.940.302.898

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn bán điện	27.995.855.879.689	25.556.513.226.751
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	270.706.646.686	68.593.350.586
Giá vốn khác	41.402.065.115	-
	28.307.964.591.490	25.625.106.577.337

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.508.894.837.594	19.733.750.926.693
Chi phí nhân công	997.210.026.179	879.956.962.421
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.818.161.656.247	2.808.755.417.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.391.406.499.204	1.566.212.470.284
Chi phí khác	1.428.737.209.679	1.866.792.078.771
	29.144.410.228.903	26.855.467.855.393

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	461.846.829.329	452.522.588.657
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.349.870.000	60.131.179.257
Lãi chênh lệch tỷ giá	20.020.399.572	30.267.677.503
Doanh thu hoạt động tài chính khác	878.207.018	656.614.987
	566.095.305.919	543.578.060.404

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	381.646.636.179	564.748.639.578
Lỗ từ việc không còn ảnh hưởng đáng kể dẫn đến dừng áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu	231.169.220.257	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	202.641.443.864	84.935.461.626
Chi phí tái cấu trúc khoản vay	-	64.552.844.931
Chi phí tài chính khác	29.973.685.396	15.410.178.230
	845.430.985.696	729.647.124.365

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	464.516.174.561	420.291.357.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.176.955.035	30.831.359.237
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	17.939.256.172	21.239.675.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	149.984.956.760	145.817.175.852
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(18.591.997.205)	418.690.663.213
Chi phí quản lý khác	231.765.400.452	231.253.824.103
	877.790.745.775	1.268.124.055.600

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a. Thu nhập khác		
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (i)	1.078.934.885.640	-
Thu nhập từ ghi nhận tăng giá trị vật tư dự phòng ISP (ii)	70.294.128.000	-
Tiền phạt thu được	4.681.222.672	4.592.604.814
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.475.517.704	124.824.345.738
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm khác	1.144.180.815	2.481.557.152
Thu nhập khác	40.658.721.651	30.192.679.046
	1.198.188.656.482	162.091.186.750
b. Chi phí khác		
Chi phí khắc phục sự cố tổ máy số 1 Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 (iii)	688.833.980.804	-
Chi phí khác	8.856.750.676	10.206.125.321
	697.690.731.480	10.206.125.321
Lợi nhuận khác	500.497.925.002	151.885.061.429

- (i) Phản ánh thu nhập liên quan đến bồi thường cho các tổn thất về gián đoạn kinh doanh và thiệt hại vật chất của sự cố Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 theo Thông báo về giải quyết khiếu nại bảo hiểm của Tổng Công ty Bảo hiểm PVI.
- (ii) Theo Hợp đồng bảo trì thiết bị dài hạn giữa Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (Công ty con của Tổng Công ty) và Liên danh Siemens AG/Siemens Ltd. Vietnam cho công tác bảo trì máy móc, thiết bị chính cho Nhà máy Điện Tuabin khí chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 trong giai đoạn 100.000 giờ vận hành đầu tiên cho mỗi tổ máy, trong năm, Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và liên danh đã hoàn thiện công tác quyết toán và thực hiện ghi nhận tăng giá trị hàng tồn kho vật tư dự phòng ISP là giá trị vật tư còn lại chưa sử dụng sau quá trình bảo trì với tổng giá trị là 70.294.128.000 VND, đồng thời ghi nhận tăng thu nhập khác với giá trị tương ứng.
- (iii) Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến sửa chữa khắc phục sự cố Tổ máy số 01 thuộc Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1.

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ kinh doanh điện (i)	165.262.133.337	228.704.999.398
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động khác	5.355.942.841	6.200.256.283
	170.618.076.178	234.905.255.681

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.281.135.283	-
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.281.135.283	(75.779.362.785)

- (i) Đối với dự án Nhà máy Nhiệt Điện Vũng Áng 1, theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 01/KKT ngày 12 tháng 02 năm 2008 (ban hành cùng Giấy chứng nhận đầu tư số 28221000009 ngày 12 tháng 02 năm 2008) do Ban Quản lý Khu kinh tế Vũng Áng, Tỉnh Hà Tĩnh cấp, thuế thu nhập doanh nghiệp của dự án này được hưởng mức 10% áp dụng trong 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, được miễn trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Khi dự án hoàn thành đầu tư đi vào hoạt động sẽ trình Thủ tướng Chính phủ cho hưởng mức thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong suốt thời gian thực hiện dự án. Năm 2024 là năm thứ tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp trên mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10%.

Đối với Nhà máy điện Nhơn Trạch 2, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (NT2 - Công ty con của Tổng Công ty) có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 10% tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu và thuế suất hiện hành cho những năm tiếp theo. NT2 được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế đối với hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo. Năm 2024 là năm đầu tiên NT2 áp dụng thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng (hoạt động chính).

Dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Hủa Na là dự án đầu tư mới tại Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ. Theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03 tháng 6 năm 2008 của Quốc hội, được sửa đổi bổ sung bởi Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na (HHC - Công ty con của Tổng Công ty) được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu hoạt động, được miễn thuế 04 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (năm 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2017). Đối với các hoạt động kinh doanh khác, Công ty Cổ phần Thủy điện Hủa Na có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Đối với Nhà máy Thủy điện Đakđrinh, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink (DHC - Công ty con của Tổng Công ty) thực hiện dự án đầu tư mới trên địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (huyện Sơn Tây, tỉnh Quảng Ngãi). Theo đó, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ năm có doanh thu (năm 2014) đồng thời được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm đầu tiên và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrink có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các công ty con và các nhà máy khác nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các Công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 2.341.871.600 cổ phiếu, chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.111.588.278.970	1.038.363.942.297
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(214.401.831.301)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.111.588.278.970	823.962.110.996
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	475	352

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty và các công ty con chưa trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2024, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Tổng Công ty và các công ty con có quyết định phê duyệt phân phối lợi nhuận năm 2024.

Ngoài ra, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty và các công ty con. Theo đó, số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày lại	Số đã báo cáo
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	1.038.363.942.297	1.038.363.942.297
Trừ: Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(214.401.831.301)	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	823.962.110.996	1.038.363.942.297
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	2.341.871.600	2.341.871.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	352	443

36. CÁC KHOẢN TIỀM TÀNG

Doanh thu bán điện phát sinh từ chênh lệch tỷ giá giữa tỷ giá tại thời điểm trả nợ gốc vay của khoản vay để đầu tư Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 và tỷ giá trong phương án giá điện của nhà máy này cho giai đoạn từ năm 2020 đến nay và phần còn lại cho năm 2019 sẽ được ghi nhận khi có phê duyệt của Bộ Công thương và các biên bản đàm phán liên quan đến chênh lệch tỷ giá nói trên.

Theo các Thỏa thuận và Biên bản hợp về việc tạm thanh toán chi phí bảo trì sửa chữa nằm trong giá bán điện cho các Nhà máy điện Cà Mau 1 và 2 (O&M) giữa Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, chi phí O&M từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 được xác định trên cơ sở tạm tính. Chi phí này sẽ được điều chỉnh lại khi Tổng Công ty và Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam ký kết Hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng mua bán điện.

Theo Hợp đồng mua bán điện ngày 17 tháng 8 năm 2016 giữa Tổng Công ty và Tập đoàn Điện lực Việt Nam, thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện cho Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được xác định trên tổng mức đầu tư kế hoạch của Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1. Thông số tổng mức đầu tư nằm trong giá bán điện này sẽ được điều chỉnh lại khi Nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 được quyết toán giá trị vốn đầu tư và các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty có thể phát sinh chi phí phá dỡ, xử lý tài sản gắn liền với đất để hoàn trả mặt bằng trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê hoặc tới thời hạn kết thúc dự án của các nhà máy điện theo quy định của pháp luật hiện hành. Tổng Công ty chưa thể ước tính giá trị và thời gian chi trả chi phí phá dỡ này một cách đáng tin cậy nên chưa có khoản dự phòng hoàn nguyên nào được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

37. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Theo Quyết định số 628/QĐ-ĐLĐK ngày 21 tháng 7 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4 (“Dự án”) do Tổng Công ty là chủ đầu tư. Công suất dự kiến của mỗi nhà máy là khoảng từ 650 MW đến 880 MW với công nghệ tuabin khí chu trình hỗn hợp, cấu hình đa trục hoặc đơn trục. Tổng mức đầu tư sau thuế của Dự án là 32.486.933.657.876 VND, cơ cấu nguồn vốn là 25% vốn chủ sở hữu và 75% vốn vay. Thông tin của một số hợp đồng/cam kết quan trọng liên quan đến Dự án như sau:

- Ngày 14 tháng 3 năm 2022, Tổng Công ty và Liên danh nhà thầu Tập đoàn Samsung C&T và Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP đã ký “Hợp đồng Thiết kế, mua sắm, xây dựng, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu (EPC) Nhà máy điện Nhơn Trạch 3 và Nhơn Trạch 4”. Theo đó, tổng giá trị hợp đồng là 481.645.000 USD và 10.478.727.901.878 VND.
- Giá bán điện được xây dựng trên nguyên tắc chuyển ngang chi phí nhiên liệu khí từ Hợp đồng mua bán khí sang Hợp đồng mua bán điện tại Văn bản số 03/TB-VPCP ngày 04 tháng 01 năm 2019 của Văn phòng Chính phủ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Dự án đang trong quá trình xây dựng và dự kiến vận hành thương mại trong năm 2025.

Ngày 07 tháng 8 năm 2023, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã ký Hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy điện Cà Mau 1&2, trong đó hai bên thống nhất về Lượng Khí Giao Hàng Năm, Lượng Khí Nhận Tối Thiểu, Lượng Khí Ngày từ năm 2022 đến năm 2025.

Ngày 06 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 và Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP đã ký Hợp đồng mua bán khí số 44/2010/PVGas/KTTH-PVPower NT2/B4. Theo đó, giá bán khí được thỏa thuận theo các điều khoản trong Hợp đồng mua bán khí và các phụ lục hợp đồng kèm theo và Công ty có trách nhiệm phải mua và thanh toán một lượng khí tối thiểu năm trong suốt thời hạn của hợp đồng cho đến khi kết thúc hợp đồng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2036.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Công ty mẹ
Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng	204.394.888.833	246.940.302.898
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	200.943.888.833	239.332.751.808
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	3.451.000.000	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	-	6.526.300.000
Ban quản lý Dự án Điện lực Long Phú	-	646.536.363
Ban quản lý Dự án Điện Sông Hậu 1	-	434.714.727
Mua hàng	15.100.411.893.462	15.959.656.364.578
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.568.993.740.256	7.923.535.983.791
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	5.093.207.407.317	7.135.146.422.738
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	298.045.817.967	171.611.754.955
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	98.012.459.219	691.369.343.076
Viện Dầu khí Việt Nam	17.338.660.493	19.135.801.673
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	14.210.951.056	13.935.520.544
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	5.980.352.447	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	2.989.509.988	-
Trường Cao đẳng Dầu khí	844.310.000	853.100.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	559.759.719	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	228.925.000	899.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	3.168.937.801
Lãi tiền gửi	76.055.073.655	62.834.444.693
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	76.055.073.655	62.834.444.693
Thu nhập khác	1.079.849.722.872	803.799.344
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	1.078.934.885.640	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	665.453.388	665.526.620
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	138.272.724	138.272.724
Viện Dầu khí Việt Nam	111.111.120	-
Chi phí lãi vay	57.661.293.355	152.614.869.510
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	57.661.293.355	152.614.869.510
Lãi vay vốn hóa	32.122.040.558	29.781.130.335
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	32.122.040.558	29.781.130.335

Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban Kiểm soát được hưởng tại Công ty mẹ trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Hoàng Văn Quang	1.065.774.981	440.513.528
Ông Lê Như Linh	1.269.269.494	1.049.423.886
Bà Nguyễn Hoàng Yến	1.169.013.744	973.065.350
Ông Nguyễn Anh Tuấn	1.098.238.773	898.182.371
Bà Vũ Thị Tố Nga	1.093.611.498	880.957.068
Bà Nguyễn Thị Ngọc Bích	1.086.082.065	901.107.066
Ông Vũ Chí Cường	1.036.773.326	857.995.222
Ông Nguyễn Bá Phước	861.796.534	323.580.218
Ông Hồ Công Kỳ	-	674.663.818
	8.680.560.415	6.999.488.527

Ban Tổng Giám đốc/Kế toán trưởng

Ông Lê Như Linh	(*)	(*)
Ông Phan Ngọc Hiền	1.126.308.204	894.864.154
Ông Nguyễn Duy Giang	1.097.286.269	935.816.439
Ông Nguyễn Kiên	1.096.598.696	902.831.689
Ông Nguyễn Minh Đạo	1.089.438.718	903.041.123
Ông Ngô Văn Chiến	970.333.415	823.025.053
Ông Trương Việt Phương	820.171.570	64.125.958
Ông Chu Quang Toản	1.097.829.495	921.126.126
Ông Nguyễn Mạnh Tường	-	1.017.921.861
	7.297.966.367	6.462.752.403

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Minh Đức	995.941.946	427.893.954
Bà Hà Thị Minh Nguyệt	1.039.786.206	875.085.754
Bà Vũ Thị Ngọc Dung	1.011.493.213	840.336.855
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	963.500.559	425.525.728
Bà Đoàn Thị Thu Hà	894.716.077	729.435.272
Ông Vũ Quốc Hải	-	601.522.441
Bà Lý Thị Thu Hương	-	428.219.935
	4.905.438.001	4.328.019.939

(*) Trình bày tại phần thu nhập của Hội đồng Quản trị do có sự kiêm nhiệm về chức vụ.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.012.036.278.824	1.692.161.798.665
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	2.012.036.278.824	1.692.161.798.665
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	-	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.994.604.274	64.511.285.781
Trường Cao đẳng Dầu khí	4.563.397.000	4.563.397.000
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.111.335.085	1.111.335.085
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	281.880.000	-
Viện Dầu khí Việt Nam	36.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.845.361	58.803.849.843
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	146.828	28.499.847
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	4.204.006
Trả trước cho người bán ngắn hạn	853.000.000	30.000.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	619.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam - CTCP	204.000.000	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	30.000.000	30.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	755.627.861.626	247.728.290.352
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	512.170.683.046	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	218.489.976.676	218.489.976.676
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	14.723.819.723	20.217.829.253
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.398.281.076	8.161.263.318
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	845.101.105	845.101.105
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	14.120.000
Phải trả người bán ngắn hạn	11.857.936.977.858	13.417.341.662.024
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	9.134.847.555.451	10.956.198.960.603
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	2.691.062.827.548	2.440.734.385.642
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	24.299.048.782	15.442.236.395
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	3.468.370.482	1.150.418.720
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	1.777.810.358	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.278.733.595	1.279.165.595
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	607.010.497	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	274.345.890	1.221.489.120
Viện Dầu khí Việt Nam	210.176.370	1.105.632.604
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	111.098.885	209.373.345

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	85.947.238.684	-
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	85.947.238.684	-
Chi phí phải trả	1.261.574.875.762	1.121.316.265.771
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.224.032.786.438	1.004.114.947.821
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	34.543.363.837	111.555.176.241
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.727.109.468	5.646.141.709
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	246.131.451	-
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	25.484.568	-
Phải trả khác	1.353.225.245.305	2.573.645.569.208
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.352.456.971.573	2.292.900.339.410
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp và Dân dụng Dầu khí	768.273.732	768.273.732
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm PVI	-	279.976.956.066
Vay	1.108.933.036.144	1.220.082.100.058
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	1.108.933.036.144	1.220.082.100.058

Thanh

Chu Quang Toàn



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Người lập

Chu Quang Toàn
Kế toán trưởng

Lê Như Linh
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2025

